

DANH MỤC THỰC ĐƠN HÀNG NGÀY CỦA HỌC SINH BÁN TRÚ THÁNG 11 NĂM 2025**Từ ngày 01/11/2025 đến ngày 30/11/2025**

(Thực hiện theo QĐ số: 28/QĐ-THCC2, ngày 03/09/2025 của Hiệu trưởng Trường PTDTBT Tiểu Học Chung Chải Số 2. Về việc quyết định phê duyệt danh mục thực đơn bữa ăn cho học sinh bán trú học kỳ I năm học 2025-2026)

Danh mục thực phẩm

Thứ	Stt	Thực phẩm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Món ăn
Chủ Nhật (Ngày 16; 23; 30 Tháng 11/2025)	1	Thịt lợn mông, vai, ba chỉ	Kg	26,00	138.000	3.588.000	Bữa Tối
	2	Cà chua	Gói	3,50	50.000	175.000	Thịt lợn sốt cà chua
	3	Quả su su	Kg	23,76	20.000	475.200	Canh su su
	4	Hành lá	Kg	0,50	70.000	35.000	
	5	Muối biển sạch Hạnh Huệ (700g)	Gói	1,00	12.000	12.000	
	6	Nước rửa chén Power100 750g	Chai	1,00	30.000	30.000	
	7	Dầu ăn Cái Lân 1 lít	Lít	0,40	60.000	24.000	
	8	Bột ngọt meizan 1kg	Kg	0,20	60.000	12.000	
	9	Sữa đậu nành Fami (200ml)	Hộp	296,00	5.300	1.568.800	Phát sau bữa cơm tối
	Tổng					5.920.000	
Thứ	Stt	Thực phẩm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Món ăn
Thứ 2 (Ngày 17; 24 Tháng 11/2025)	1	Bánh bao nhân đỗ (200gam)	Cái	296	6.000	1.776.000	Bữa Sáng
	2	Thịt lợn mông, vai, ba chỉ	Kg	30,00	138.000	4.140.000	Bánh bao nhân đỗ
	3	Đậu phụ	Kg	20,00	25.000	500.000	Bữa Trưa
	4	Quả su su	Kg	22,31	20.000	446.200	Thịt lợn nấu đậu
	5	Trứng vịt	Kg	296,00	4.500	1.332.000	phụ rán
	6	Giò lụa	Kg	18,00	160.000	2.880.000	Canh su su
	7	Cà chua	Kg	3,50	50.000	175.000	Bữa Tối
	8	Rau bắp cải trắng	Kg	22,00	20.000	440.000	Giò nạc sốt cà chua
	9	Hành lá	Kg	1,00	70.000	70.000	Trứng luộc
	10	Muối biển sạch Hạnh Huệ (700g)	Gói	2,00	12.000	24.000	Canh rau bắp cải
	11	Nước rửa chén Power100 750g	Chai	2,00	30.000	60.000	
	12	Dầu ăn Cái Lân 1 lít	Lít	3,00	60.000	180.000	
	13	Bột ngọt meizan 1kg	Kg	0,40	60.000	24.000	
	14	Sữa đậu nành Fami (200ml)	Hộp	296,00	5.300	1.568.800	Phát sau giờ ngủ trưa
	Tổng					13.616.000	
Thứ	Stt	Thực phẩm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Món ăn
Thứ 3 (Ngày 04; 11; 18; 25 Tháng 11/2025)	1	Xôi nếp đỗ (200gam)	Gói	296	6.000	1.776.000	Bữa Sáng
	2	Thịt lợn mông, vai, ba chỉ	Kg	26,00	138.000	3.588.000	Xôi nếp đỗ
	3	Đậu phụ	Kg	16,00	25.000	400.000	Bữa Trưa
	4	Rau bắp cải trắng	Kg	19,50	20.000	390.000	Thịt lợn nấu đậu
	5	Gà công nghiệp còn sống	Kg	45,00	110.000	4.950.000	phụ rán
	6	Gừng củ	Kg	0,50	40.000	20.000	Canh rau bắp cải
	7	Quả su su	Kg	14,70	20.000	294.000	
	8	Quả bí xanh	Kg	20,00	18.000	360.000	Bữa Tối
	9	Hành lá	Kg	1,00	70.000	70.000	Gà rang gừng
	10	Muối biển sạch Hạnh Huệ (700g)	Gói	2,00	12.000	24.000	Su su xào lòng gà
	11	Nước rửa chén Power100 750g	Chai	2,00	30.000	60.000	Canh bí xanh
	12	Dầu ăn Cái Lân 1 lít	Lít	3,00	60.000	180.000	
	13	Bột ngọt meizam 1kg	Kg	0,40	60.000	24.000	
	14	Sữa izzi 110ml	Hộp	296,00	5.000	1.480.000	Phát sau giờ ngủ trưa
	Tổng					13.616.000	

Thứ	Stt	Thực phẩm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Món ăn
Thứ 4 (Ngày 05; 12; 19; 26; Tháng 11/2025)	1	Bánh rán gạo nếp(1 suất=3 cái)	Suất	296	6.000	1.776.000	Bữa Sáng
	2	Trứng vịt	Kg	296,00	4.500	1.332.000	Bánh rán gạo nếp
	3	Giò lụa	Kg	18,00	160.000	2.880.000	Bữa Trưa
	4	Đỗ quả	Kg	4,00	30.000	120.000	Xào thập cẩm Giò
	5	Cà rốt	Kg	5,00	25.000	125.000	lụa + Đỗ quả + Cà
	6	Rau bắp cải trắng	Kg	21,00	20.000	420.000	rốt
	7	Thịt lợn bỏ bì	Kg	18,00	160.000	2.880.000	Trứng ốp la
	8	Quả su su	Kg	15,41	20.000	308.200	Canh rau bắp cải
	9	Trứng vịt	Kg	296,00	4.500	1.332.000	Bữa Tối
	10	Quả bí đỏ	Kg	22,00	18.000	396.000	Thịt nạc xào su su
	11	Hành lá	Kg	1,00	70.000	70.000	Trứng luộc
	12	Muối biển sạch Hạnh Huệ (700g)	Gói	2,00	12.000	24.000	Canh bí đỏ
	13	Nước rửa chén Power100 750g	Chai	2,00	30.000	60.000	
	14	Dầu ăn Cái Lân 1 lít	Lít	5,00	60.000	300.000	
	15	Bột ngọt meizam 1kg	Kg	0,40	60.000	24.000	
	16	Sữa đậu nành Fami (200ml)	Hộp	296,00	5.300	1.568.800	Phát sau giờ ngủ trưa
Tổng						13.616.000	
Thứ	Stt	Thực phẩm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Món ăn
Thứ 5 (Ngày 06; 13; 20; 27 Tháng 11/2025)	1	Xôi nếp đỗ (200gam)	Gói	296	6.000	1.776.000	Bữa Sáng
	2	Thịt lợn mỡ, vai, ba chỉ	Kg	26,00	138.000	3.588.000	Xôi nếp đỗ
	3	Đậu phụ	Kg	15,00	25.000	375.000	Bữa trưa
	4	Rau bắp cải trắng	Kg	19,50	20.000	390.000	Thịt lợn nấu đậu
	5	Gà công nghiệp còn sống	Kg	45,00	110.000	4.950.000	phụ rán
	6	Gừng củ	Kg	0,50	40.000	20.000	Canh rau bắp cải
	7	Quả su su	Kg	15,50	20.000	310.000	Bữa Tối
	8	Quả bí xanh	Kg	20,50	18.000	369.000	Gà rang gừng
	9	Hành lá	Kg	1,00	70.000	70.000	Su su xào lòng gà
	10	Muối biển sạch Hạnh Huệ (700g)	Gói	2,00	12.000	24.000	Canh bí xanh
	11	Nước rửa chén Power100 750g	Chai	2,00	30.000	60.000	
	12	Dầu ăn Cái Lân 1 lít	Lít	3,00	60.000	180.000	
	13	Bột ngọt meizam 1kg	Kg	0,40	60.000	24.000	
	14	Sữa izzi 110ml	Hộp	296,00	5.000	1.480.000	Phát sau giờ ngủ trưa
Tổng						13.616.000	
Thứ	Stt	Thực phẩm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Món ăn
Thứ 6 (Ngày 21; 28 Tháng 11/2025)	1	Bánh mì Thảo Nguyên (100gam)	Cái	296	5.000	1.480.000	Bữa Sáng
	2	Thịt lợn mỡ, vai, ba chỉ	Kg	20,00	138.000	2.760.000	Bánh mì
	3	Cà chua	Gói	2,80	50.000	140.000	Bữa trưa
	4	Trứng vịt	Kg	180,00	4.500	810.000	Thịt lợn sốt cà chua
	5	Rau bắp cải trắng	Kg	19,86	20.000	397.200	Trứng rán hành lá
	6	Hành lá	Kg	1,00	70.000	70.000	Canh rau bắp cải
	7	Muối biển sạch Hạnh Huệ (700g)	Gói	1,00	12.000	12.000	
	8	Nước rửa chén Power100 750g	Chai	1,00	30.000	30.000	
	9	Dầu ăn Cái Lân 1 lít	Lít	2,00	60.000	120.000	
	10	Bột ngọt meizam 1kg	Kg	0,20	60.000	12.000	
	11	Sữa đậu nành Fami (200ml)	Hộp	296,00	5.300	1.568.800	Phát sau bữa cơm trưa
Tổng						7.400.000	

Thực đơn sẽ được điều chỉnh kịp thời khi có biến động về giá cả thị trường hoặc biến động về số lượng học sinh

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Đức Thiện



Trịnh Văn Lập